

对象国信息课系列教材

# 越南经济社会地理

ĐỊA LÝ KINH TẾ XÃ HỘI VIỆT NAM

余富兆 编注

解放军外国语学院亚非系

2005年10月

对象国信息课系列教材

# 越南经济社会地理

ĐỊA LÝ KINH TẾ XÃ HỘI VIỆT NAM

余富兆 编注

解放军外国语学院亚非系

2005年10月

# 前言

《越南经济社会地理》是越南语对象国信息课系列教材之一。

我们编写本教材的目的旨在让学员通过教学活动，对越南经济社会地理有一个较为系统、完整、准确的认识和了解。在学习越南经济社会知识、获取对象国信息的同时，扩大越语词汇量，促进语言学习，提高越语语言的运用能力。

本教材以专题的形式进行编写，全书共分为六个专题和一则附录：一、国土、环境和资源；二、居民地理；三、工业地理；四、农业地理；五、交通运输地理；六、对外经济关系地理；附录。

每个专题相对独立，一个专题即一个单元。每个专题需要四至六个课时来完成教学。附录部分对越南的地理位置、气候、地形和64个省、直辖市的面积、人口、行政区划、民族构成、气候、交通等分别做了简要的介绍。

为了便于教学和学员掌握所学知识，每个专题后面都有填空题、判断题和思考题等作业，学员课后在教师指导下完成，也可以供自学者对所学知识进行自我检测。

越南和中国地缘相连，目前陆地边界和北部湾海域已经划定，但在南海问题上仍存在着严重分歧。我们在学习越南经济社会地理时，要了解现状，尊重史实。

在本书的编写过程中参考了越南专家学者多部地理著作和国内越南问题专家教授的相关文献，在此一并表示衷心感谢。由于编者水平有限，加之时间仓促，本教材虽几经修改校对，肯定还有不少错漏之处，恳请各位学者、同仁批评指正。

编者

2005年10月

# Mục Lục

Bài thứ nhất	Lãnh thổ - môi trường - tài nguyên .....	1
I - Vị trí địa lý, Lãnh thổ .....		1
1. Đất nước Việt Nam gồm hai bộ phận .....		1
2. Ý nghĩa của vị trí địa lý và hình dáng lãnh thổ .....		4
II - Những điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên chính của Việt Nam và vai trò của chúng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội .....		6
1. Điều kiện địa hình .....		7
2. Điều kiện khí hậu .....		9
3. Tài nguyên nước .....		13
4. Tài nguyên đất .....		19
5. Hệ sinh thái và tài nguyên sinh vật .....		29
6. Tài nguyên khoáng sản .....		36
Bài tập .....		47
Bài thứ hai	Địa lí dân cư .....	52
I - Cộng đồng dân tộc Việt nam .....		52
1. Thành phần các dân tộc Việt Nam .....		53
2. Sự phân bố các dân tộc ở Việt Nam .....		55
II - Dân số và sự biến đổi dân số .....		65
1. Dân số và sự gia tăng dân số .....		65
2. Phân tích động thái tỉ suất tử vong .....		66
3. Phân tích động thái tỉ suất sinh .....		67
III - kết cấu tuổi — giới tính .....		68
1. Kết cấu tuổi .....		68
2. Kết cấu giới tính .....		69
IV — kết cấu dân số theo tôn giáo .....		70
V- Phân bố dân cư .....		72
1. Đặc điểm nổi bật là dân số phân bố rất không đồng đều .....		72
2. Phân bố lại dân cư trong cả nước gắn liền với việc phân bố sản xuất .....		

và cân đối phân bố nguồn tài nguyên.....	73
VI - các luồng di dân.....	76
1. Trong suốt quá trình lịch sử, Việt Nam thường xuyên có các cuộc di dân.....	76
2. Trong điều kiện hoà bình xây dựng đất nước, các luồng di cư trong nước gắn liền với quá trình phân bố lại lực lượng sản xuất trong phạm vi cả nước, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các vùng lãnh thổ.....	81
3. Người Việt ở hải ngoại là một bộ phận quan trọng của dân tộc Việt Nam.....	86
VII- nguồn lao động và việc sử dụng lao động.....	86
1. nguồn lao động ở Việt Nam: tiềm năng to lớn và sức ép nặng nề đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.....	86
2. Việc sử dụng lao động có chuyển biến, nhưng còn chậm.....	88
3. Vấn đề việc làm.....	90
VIII - Các hình thức cư trú.....	92
1. Khái quát chung.....	92
2. Các mẫu hình quần cư nông thôn ở các vùng và sự thay đổi của các mẫu hình này.....	93
3. Đô thị hoá ở Việt Nam, hệ thống đô thị trong cả nước.....	98
Bài tập.....	106
Bài thứ ba  Địa lý công nghiệp.....	115
I - Các nguồn lực để phát triển công nghiệp Việt Nam.....	115
1. Các nguồn nguyên thiên nhiên.....	115
2. Cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành công nghiệp.....	116
3. Nguồn nhân lực.....	117
4. Cơ sở hạ tầng.....	118
5. Thị trường.....	119
6. Chính sách công nghiệp hoá.....	119
II - Khái quát về cơ cấu ngành và cơ cấu lãnh thổ công nghiệp.....	121
1. Cơ cấu ngành và sự chuyển biến cơ cấu ngành công nghiệp.....	121

2. Cơ cấu lãnh thổ và sự chuyển biến của cơ cấu lãnh thổ công nghiệp .....	124
III - Tổ chức lãnh thổ các ngành công nghiệp năng lượng .....	129
1. Công nghiệp khai thác than .....	129
2. Công nghiệp khai thác dầu, khí .....	131
3. Công nghiệp điện .....	135
IV - Tổ chức lãnh thổ công nghiệp luyện kim .....	141
V - Tổ chức lãnh thổ công nghiệp chế tạo .....	144
VI - Tổ chức lãnh thổ công nghiệp hoá chất .....	145
VII - Tổ chức lãnh thổ công nghiệp vật liệu xây dựng .....	148
VIII - Tổ chức lãnh thổ công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm ....	150
1. Công nghiệp chế biến lương thực .....	151
2. Công nghiệp chế biến thực phẩm .....	151
IX - Tổ chức lãnh thổ các ngành công nghiệp tiêu dùng .....	155
1. Công nghiệp dệt .....	155
2. Công nghiệp may .....	156
3. Công nghiệp da-giấy .....	156
X - Công nghiệp nông thôn .....	157
Bài tập .....	160
Bài thứ tư Địa lý nông nghiệp .....	167
I - Các nguồn lực phát triển nông nghiệp .....	167
1. Các nguồn lực tự nhiên .....	167
2. Các nguồn lực kinh tế — xã hội .....	170
II - Địa lý ngành trồng trọt .....	172
1. Cây lương thực .....	172
2. Cây thực phẩm .....	179
3. Cây công nghiệp .....	180
4. Cây ăn quả .....	189
III - Địa lý ngành chăn nuôi .....	191
1. Những điều kiện phát triển ngành chăn nuôi .....	191

2. Sự phát triển và phân bố ngành chăn nuôi.....	193
IV - Địa lý ngành đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.....	197
1. Những điều kiện phát triển ngành thủy sản.....	197
2. Sự phát triển và phân bố ngành thủy sản.....	200
3. Phương hướng phát triển ngành thủy sản.....	202
V - tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.....	202
1. Vùng đồng bằng sông Cửu Long.....	203
2. Đồng bằng sông Hồng.....	205
3. Vùng Bắc Trung Bộ.....	206
4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ.....	208
5. Vùng Đông Nam Bộ.....	209
6. Vùng Tây Nguyên.....	210
7. Vùng miền núi và trung du Bắc Bộ.....	212
Bài tập.....	218
Bài thứ năm Địa lý giao thông vận tải.....	223
I - Các điều kiện để phát triển ngành giao thông vận tải.....	223
1. Vai trò của vị trí địa lý, hình dạng lãnh thổ.....	223
2. Các điều kiện tự nhiên.....	224
3. Vai trò của sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế.....	231
4. Vai trò của chính sách đầu tư.....	235
II - Sự phát triển và phân bố các loại hình vận tải chính.....	236
1. Ngành vận tải đường bộ (đường ô tô).....	236
2. Ngành vận tải đường sắt.....	246
3. Ngành vận tải đường thủy nội địa.....	249
4. Ngành vận tải đường biển.....	252
5. Ngành vận tải đường hàng không.....	258
6. Ngành vận tải đường ống.....	260
Bài tập.....	263
Bài thứ sáu Địa lý quan hệ kinh tế đối ngoại.....	273
I - Vai trò vị trí của kinh tế đối ngoại trong nền kinh tế Việt Nam.....	273

1. Vai trò của hoạt động xuất nhập khẩu .....	273
2. Vai trò của hoạt động hợp tác quốc tế về đầu tư.....	274
3. Vai trò của hoạt động hợp tác quốc tế về lao động.....	275
4. Vai trò của du lịch quốc tế.....	275
<b>II - Các nguồn lực để phát triển kinh tế đối ngoại.....</b>	<b>275</b>
1. Vị trí địa lý .....	275
2. Tài nguyên thiên nhiên .....	276
3. Dân cư và nguồn lao động, yếu tố thị trường .....	278
4. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật .....	279
<b>III - Kinh tế đối ngoại Việt Nam trước Đổi mới (1945-1985).....</b>	<b>279</b>
1. Thời kỳ 1945-1954 .....	279
2. Thời kỳ 1955-1975 .....	280
3. Thời kỳ 1976-1985 .....	282
<b>IV - Kinh tế đối ngoại Việt Nam trong thời kỳ đổi mới (1986 đến nay)...</b>	<b>283</b>
1. Về ngoại thương .....	285
2. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI).....	293
3. Viện trợ phát triển chính thức (ODA) .....	299
4. Các hoạt động kinh tế đối ngoại khác .....	301
Bài tập.....	304
<b>Phục lục: Địa lý tự nhiên của các tỉnh, thành phố .....</b>	<b>310</b>



# Bài thứ nhất

## Lãnh thổ - môi trường - tài nguyên

### I - Vị trí địa lý, Lãnh thổ

#### 1. Đất nước Việt Nam gồm hai bộ phận

Đất nước Việt Nam gồm hai bộ phận: bộ phận là lãnh thổ trên đất liền và bộ phận là vùng biển, thêm lục địa thuộc chủ quyền và quyền tài phán quốc gia, trong đó có rất nhiều đảo và quần đảo.

Việt Nam nằm ở rìa phía đông của bán đảo Đông Dương, phía bắc giáp Trung Quốc, phía tây giáp Lào và Campuchia, phía đông là Nam hải Trung Quốc, Việt Nam gọi là Biển Đông.

Toạ độ địa lý trên đất liền như sau:

Điểm cực Bắc  $23^{\circ}22'N$ , tại xã Lũng Cú, huyện Đông Văn, tỉnh Hà Giang.

Điểm cực Nam  $8^{\circ}30'N$  tại xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau.

Điểm cực Tây  $102^{\circ}10'E$  trên núi Pulasan tại xã Sín Thầu, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu.

Điểm cực Đông  $109^{\circ}24'E$  tại bán đảo Hòn Gốm, tỉnh Khánh Hoà.

Đường biên giới trên biển còn chưa được xác định đầy đủ, vì vẫn còn các vùng nước lịch sử ở vùng biển Tây Nam (vịnh Thái Lan) và vịnh Bắc Bộ cần đàm phán với các nước láng giềng ven biển Đông. Tuy nhiên căn cứ vào Công ước quốc tế về luật biển 1982 và các tuyên bố của Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ta có thể xác định một số điểm cơ bản như sau.

Trước hết là đường cơ sở để xác định nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, vùng thêm lục địa pháp lý theo luật biển 1982.

Phạm vi các vùng biển theo Luật biển 1982 của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, thì đường cơ sở giới hạn nội thủy và dùng để tính chiều rộng lãnh hải và các vùng biển khác của Việt Nam là một đường gấp khúc gồm 10 đoạn thẳng nối liền các điểm từ 0 đến A11, có các toạ độ như sau:

Vị Trí địa lý của các điểm tính đường cơ sở

Điểm	Vị trí địa lí	Vĩ độ(B)	Kinh độ(Đ)
0	Nằm trên ranh giới phía tây nam của nước lịch sử của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Campuchia	9°15'0	103°27'0
A1	Tại Hòn Nhạn, quần đảo Thổ Chu tỉnh Kiên Giang	9°15'0	103°27'0
A2	Tại Hòn Đá Lẻ ở Đông Nam Hòn Khoai tỉnh Minh Hải	8°22'8	104°52'4
A3	Tại Hòn Tà Lớn, Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	8°37'8	106°37'5
A4	Tại Hòn Bông Lang, Côn Đảo	8°38'9	106°40'3
A5	Tại Hòn Bảy Canh, Côn Đảo	8°39'7	106°42'1
A6	Tại Hòn Hải (nhóm đảo Phú Quý) tỉnh Bình Thuận	9°58'0	109°05'0
A7	Tại Hòn Đồi, tỉnh Khánh Hoà	12°39'0	109°28'0
A8	Tại mũi Đại Lãnh, tỉnh Khánh Hoà	12°53'8	109°27'2
A9	Tại Hòn Ông Cẩn, tỉnh Bình Định	13°54'0	109°21'0
A10	Tại đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	15°23'1	109°09'0
A11	Tại đảo Côn Cỏ, tỉnh Quảng Trị	17°10'0	107°20'0

Chú thích: Số lẻ cuối cùng tính theo thập phân của phút.

Các tỉnh nói trên là tính ở thời điểm tháng 11-1982. Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo nay là tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. nhóm đảo Phú Quý nay thuộc tỉnh Bình Thuận; Hòn Đồi nay thuộc tỉnh Khánh Hoà; mũi Đại Lãnh nay thuộc tỉnh Khánh Hoà; Hòn Ông Cẩn nay thuộc tỉnh Bình Định; đảo Lý Sơn nay thuộc tỉnh Quảng Ngãi; đảo Côn Cỏ nay thuộc tỉnh Quảng Trị.

Theo Tuyên bố trên thì Việt Nam chưa công bố đường cơ sở của hai quần

đảo Hoàng Sa và Trường Sa (tức Nam Sa và Tây Sa Trung Quốc), mà mới công bố đường cơ sở ven bờ lục địa. Ngay các điểm đầu và điểm kết thúc của đường cơ sở cũng chưa xác định, vì các điểm này còn phụ thuộc vào việc xác định đường biên giới trên biển giữa nước ta và các nước láng giềng Trung Quốc và Campuchia thông qua thương lượng hoà bình, trên cơ sở tôn trọng độc lập và chủ quyền quốc gia của mỗi nước, tinh thần hữu nghị và hiểu biết lẫn nhau.

Việt Nam thực hiện chủ quyền đầy đủ, tuyệt đối và toàn vẹn ở trong nội thủy cũng như trên lãnh thổ đất liền. Diện tích lãnh thổ đất liền của Việt Nam là 329.241km<sup>2</sup> (Niên giám thống kê 2000). Nếu tính đến đường cơ sở, thì tổng diện tích đất liền và nội thủy là khoảng 560 nghìn km<sup>2</sup>.

Nhà nước Việt Nam tuyên bố lãnh hải Việt Nam rộng 12 hải lý (Một hải lí bằng 1853m), ở phía ngoài đường cơ sở.

Vùng tiếp giáp lãnh hải rộng 12 hải lý, hợp với lãnh hải thành vùng biển 24 hải lý.

Vùng đặc quyền về kinh tế rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở. ở vùng biển này, Việt Nam có các quyền hoàn toàn riêng biệt về mặt kinh tế, như: có chủ quyền hoàn toàn về thăm dò, khai thác, bảo vệ, sử dụng và quản lý tất cả các tài nguyên thiên nhiên, quyền riêng biệt về thiết lập các công trình, đảo nhân tạo, quyền riêng biệt về nghiên cứu khoa học, và bảo vệ, chống ô nhiễm môi trường biển. Thêm lục địa Việt Nam bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần kéo dài tự nhiên của lục địa Việt Nam, mở rộng ra ngoài lãnh hải Việt Nam cho đến bờ ngoài của rìa lục địa. Nơi nào bờ ngoài rìa lục địa cách đường cơ sở chưa đến 200 hải lý, thì thêm lục địa được mở rộng ra cách đường cơ sở 200 hải lý. nước ta có chủ quyền hoàn toàn về việc thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lý các tài nguyên thiên nhiên ở thêm lục địa Việt Nam.

Dọc theo bờ biển Việt Nam suốt từ Bắc vào Nam có hàng nghìn đảo lớn nhỏ (Theo kết quả nghiên cứu của Đề tài KT-03-12(1995), thì sơ bộ thống kê được 2773 hòn đảo lớn nhỏ với tổng diện tích 1720 km<sup>2</sup>), nhưng tập trung nhiều nhất ở vùng biển thuộc các tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng (vịnh Bắc Bộ)

và các tỉnh Kiên Giang, Cà Mau thuộc vùng biển Tây Nam Việt Nam (trong vịnh Thái Lan). Có những đảo nằm một mình như đảo Bạch Long Vĩ (Hải Phòng), đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi); hoặc cụm lại thành nhóm đảo như quần đảo Cò Tô, quần đảo Thổ Chu... Nhiều huyện đảo có dân cư khá đông như huyện đảo Phú Quý, huyện đảo Phú Quốc. Cách bờ tương đối xa, từ 170 đến 250 hải lý, là huyện Hoàng Sa (thành phố Đà Nẵng) và huyện Trường Sa (tỉnh Khánh Hòa). Việc khẳng định chủ quyền của nước ta đối với các đảo và quần đảo này còn là cơ sở để khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo.

## **2. Ý nghĩa của vị trí địa lý và hình dáng lãnh thổ**

### **a). Đối với sự hình thành lãnh thổ tự nhiên**

Việt Nam nằm hoàn toàn trong vòng nội chí tuyến, nóng ẩm, ở giữa vùng châu á gió mùa, lại ở rìa phía đông bán đảo Trung—Ấn, thông ra Thái Bình Dương qua Biển Đông. Chính điều này tạo nên nền tảng của thiên nhiên Việt Nam là thiên nhiên nhiệt đới gió mùa ẩm, chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển. Với lãnh thổ trải dài trên gần 15 độ vĩ tuyến, sự phân hoá không gian của thiên nhiên Việt Nam khá lớn.

Việt Nam nằm ở vị trí giao nhau của vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương và vành đai sinh khoáng Địa Trung Hải. Những hoạt động macma ứng với các vành đai sinh khoáng này đã làm cho tài nguyên khoáng sản của Việt Nam rất đa dạng.

Việt Nam còn nằm ở nơi giao thoa giữa các luồng di cư của thực vật và động vật thuộc các khu hệ Hymalaya, Malaixia—Indônêxia và Ấn Độ—Mianma. Những luồng di cư này chủ yếu diễn ra vào thời kỳ Tân kiến tạo và làm phong phú thêm các khu hệ thực, động vật ở Việt Nam bên cạnh các loài đặc hữu.

### **b). Đối với việc củng cố an ninh, quốc phòng**

Việt Nam nằm ở nơi tiếp giáp giữa Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo, một khu vực giàu tài nguyên thiên nhiên, một thị trường có sức mua

khá lớn, một vùng kinh tế nhiều thập kỷ phát triển năng động. Đó là nơi rất hấp dẫn các thế lực đế quốc, bành trướng nhiều tham vọng và cũng là nơi rất nhạy cảm trước các biến chuyển trong đời sống chính trị thế giới.

Việt Nam có đường biên giới trên đất liền và trên biển rất dài, tiếp giáp với nhiều nước. Chỉ tính lục giới đã tới hơn 4500 km. Biên giới phía bắc với Trung Quốc dài tới 1400 km. Còn đường biên giới phía tây chung với Lào là 2067 km, với Campuchia là 1080 km. Dọc các biên giới với Trung Quốc và Lào, "núi liền núi, sông liền sông", không có các trở ngại tự nhiên khó vượt qua, mà ngược lại, còn có các thung lũng sông, các đèo thấp, thông với các nước láng giềng. Giữa Nam Bộ Việt Nam và Campuchia không có biên giới tự nhiên, mà là một châu thổ mệnh móng trải dài từ bán đảo Cà Mau lên tận Biển Hồ.

Bờ biển Việt Nam dài 3260 km. Trên Biển Đông, vùng biển Việt Nam tiếp giáp với vùng biển của nhiều nước và lãnh thổ: Trung Quốc, Đài Loan, Philippin, Indônêxia, Brunây, Malaixia, Campuchia và Thái Lan. Biển Đông giàu tài nguyên sinh vật ( cá, tôm...), thêm lục địa có nhiều tài nguyên khoáng sản (đặc biệt là dầu mỏ), lại án ngữ một trong các đường hàng hải quốc tế quan trọng. Biển Đông có vị trí vô cùng quan trọng đối với nước Việt Nam về các mặt chiến lược, kinh tế, an ninh, quốc phòng, trước mắt cũng như lâu dài.

Để bảo vệ chủ quyền lịch sử của mình và khẳng định chủ quyền đối với vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của mình trên cơ sở Công ước về Luật biển 1982, Việt Nam phải giải quyết các vấn đề về Biển Đông với các nước có chung Biển Đông: vấn đề về biên giới trên biển giữa Việt Nam và Campuchia, Việt Nam và Trung Quốc; giải quyết tranh chấp hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa; hoạch định ranh giới vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa Việt Nam và Indônêxia, giữa Việt Nam và Malaixia, giữa Việt Nam và Thái Lan... Việc giải quyết hoà bình các tranh chấp về Biển Đông, xây dựng các quan hệ hợp tác trong khai thác và kiểm soát ở Biển Đông sẽ đem lại lợi ích cho các nước có liên quan và góp phần làm hoà dịu các vấn đề của khu vực.

**c). Đối với sự phát triển kinh tế-xã hội**

Vị trí địa lý và hình dáng lãnh thổ ảnh hưởng sâu sắc tới sự hình thành các đặc điểm của lãnh thổ tự nhiên, từ đó ảnh hưởng đến việc lựa chọn phương thức khai thác tài nguyên thiên nhiên.

Vị trí địa lý và hình dáng lãnh thổ có ảnh hưởng rất sâu đậm đến sự tổ chức lãnh thổ kinh tế quốc dân, đặc biệt là sự tổ chức các trung tâm, hạt nhân phát triển vùng, các mối liên hệ kinh tế nội vùng và liên vùng, cũng như các mối liên hệ kinh tế quốc tế. Điều này sẽ được phân tích sâu hơn ở phần về địa lý các ngành và các vùng.

Vị trí địa lý đã có ảnh hưởng không nhỏ đến sự hình thành cộng đồng dân tộc Việt Nam, một quốc gia đa dân tộc, đa văn hoá. ở đây những yếu tố bản địa được làm giàu trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc những yếu tố ngoại lai. Nhưng nền văn hoá này lại được thống nhất trong quá trình các dân tộc cùng chung lưng đấm cật để dựng nước và giữ nước.

Nét độc đáo của vị trí địa lý Việt Nam là ở chỗ Việt Nam nằm ở nơi gặp gỡ, giao thoa của nhiều hệ thống tự nhiên, của các nền văn hoá lớn trên thế giới, của các luồng di dân trong lịch sử. Việt Nam nằm ở vị trí cầu nối giữa Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo. Trong thời kỳ chiến tranh lạnh và chiến tranh nóng, thì đây là nơi tập trung các mâu thuẫn lớn của thời đại. Trong điều kiện hiện nay của sự phát triển hoà bình, ổn định ở khu vực Đông Nam Á, thì đây là nơi hội tụ nhiều cơ hội của phát triển.

Cũng chính các đặc điểm này làm cho thiên nhiên Việt Nam trở nên đa dạng, phong phú mà nhiều nơi trên thế giới không có được. Như là một loại nguồn lực đặc biệt, vị trí địa lý của Việt Nam luôn đặt ra những trở ngại và thuận lợi khách quan đối với sự phát triển kinh tế — xã hội của đất nước Việt Nam.

## **II - Những điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên chính của Việt Nam và vai trò của chúng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội**

**Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của đất nước là tiền đề vật**

chất vô cùng quan trọng để phát triển. Việc sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên cho sự phát triển hôm nay và bảo đảm cho sự phát triển lâu bền trong tương lai luôn luôn đặt ra những câu hỏi không dễ trả lời về thực trạng tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam. Trong phần này, chúng ta sẽ đánh giá khái quát về các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên chủ yếu từ góc độ tổ chức lãnh thổ các ngành và các vùng kinh tế.

### **1. Điều kiện địa hình**

Điều kiện địa hình là nền tảng của sự phân hoá tự nhiên và do vậy, nó là một điều kiện rất căn bản cần tính đến trong khai thác kinh tế môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Việt Nam có tới hơn 3/4 diện tích là đồi núi, không quá 1/4 là đồng bằng. Điều kiện địa hình đồi núi làm cho thiên nhiên Việt Nam phân hoá rất đa dạng, bên cạnh sự phân hoá theo chiều kinh tuyến rõ rệt từ Bắc vào Nam là sự phân hoá theo đai cao. Sự tương tác giữa địa hình và hoàn lưu đã tạo nên sự phân hoá đa dạng của điều kiện khí hậu, thời tiết, mà các dãy núi lớn ở Việt Nam đã trở thành các ranh giới khí hậu.

Các vùng núi của Việt Nam là cấu trúc cổ được vận động Tân kiến tạo làm trẻ lại. Chính vì vậy, các sông lớn ở Việt Nam như sông Hồng, sông Chảy, sông Đà, sông Cả... đều chảy trong các đứt gãy sâu. Hướng sơn văn chủ yếu là dốc từ tây bắc xuống đông nam và hướng vòng cung. Các miền tự nhiên của Việt Nam đều có những đặc điểm địa hình đặc trưng rất phong phú, đa dạng. Miền Đông Bắc là xứ sở của các dãy núi thấp hình vòng cung, với những thung lũng sông cho phép các tuyến đường thuỷ, đường bộ có thể xâm nhập từ đồng bằng lên miền núi. Hướng núi vòng cung cũng không cản trở các frông lạnh tràn sâu xuống phía nam, làm cho vùng giáp biên giới Việt—Trung tuy núi thấp, mà lạnh nhất nước ta về mùa đông. Còn giáp với đồng bằng sông Hồng là dải đồi thấp trung du, nơi đang có nhiều triển vọng phát triển. Miền Tây Bắc là xứ sở của các dãy núi cao, khe sâu, địa hình hiểm trở. Dãy Hoàng Liên Sơn như bức tường chắn ở phía đông, làm cho vùng Tây Bắc ít chịu ảnh hưởng của frông lạnh về mùa đông. Các dãy núi cao trung bình 1500-2500m như Tà

Phình-Sin Chải, Pu Đen Đinh, Pu Sam Sao chạy theo hướng tây bắc-đông nam xen kẽ với các dãy núi thấp hơn, các cao nguyên đá vôi... Tây Bắc, hòn ngọc của Việt Nam với nhiều tiềm năng nhưng không dễ khai thác. Miền Trường Sơn Bắc đặc trưng bởi các dãy núi già bị chia cắt dữ dội, với những đỉnh núi cao trung bình không quá 100m. Tiếp đến là vùng gò đồi, chuyển nhanh xuống dải đồng bằng hẹp ven biển. Miền Trường Sơn Nam đặc trưng là các “gờ núi” cấu tạo bằng đá granit, đá phun trào riolit hay đaxit khá đồ sộ, với nhiều nhánh núi đâm ngang ra biển, tạo ra nhiều vũng vịnh kín đáo. Những gờ núi này tạo thành đường viền bao lấy các cao nguyên bazan xếp tầng của Tây Nguyên, nơi đang còn là kho vàng xanh của đất nước và cũng là nơi có nhiều tiềm năng về cây công nghiệp. Đông Nam Bộ, với địa hình lượn sóng của các cao nguyên đất đỏ bazan và phù sa cổ, thuận lợi cho phát triển nhiều ngành nông, lâm nghiệp và cả công nghiệp. Còn hai đồng bằng lớn của Việt Nam là đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long đã thực sự là “hai vựa lương thực, thực phẩm” của cả nước.

Trong thực tiễn, các đường sông núi (đường phân thủy) và những sông suối đã được sử dụng làm ranh giới tự nhiên (ở những nơi có thể được) trong hoạch định biên giới quốc gia, địa giới các đơn vị hành chính trong nước. Như vậy, ở một chừng mực nhất định, sự kết hợp giữa quản lý lưu vực và quản lý kinh tế—xã hội theo lãnh thổ đã có thể được thực hiện. Ta có thể nhìn thấy qua lược đồ về các lưu vực sông chính của Việt Nam trong quan hệ với ranh giới các tỉnh (hình 6). Điều này cho phép nhìn nhận rõ hơn mối tương tác trong sử dụng tự nhiên giữa các tỉnh, huyện nằm trong cùng một lưu vực, giữa miền núi, trung du và vùng châu thổ, từ đó có được các biện pháp nhằm phát triển lâu bền. Điều kiện vùng núi, với những thung lũng sông, các đèo vượt qua được đã cho phép phát triển các trục kinh tế, các “trục động lực” trong phát triển của miền núi, nhưng lại hạn chế sự lan toả ảnh hưởng của các trục này. Chính vì vậy mà đòi hỏi phải mở các nhánh ngang nối các trục này lại với nhau, với một loạt các trung tâm và các điểm kinh tế quy mô nhỏ.

Sự phân hoá của các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên giữa



đồng bằng và miền núi, trung du đã tạo ra những tiền đề tự nhiên cho sự hình thành những cấu trúc kinh tế khác nhau, bổ sung cho nhau. Vùng núi cần có các phương thức khai thác lãnh thổ thích hợp, chẳng hạn như việc phát triển các mô hình nông—lâm kết hợp, thực hiện phương thức canh tác trên đất dốc... Với nhiều tiềm năng về lâm sản, khả năng phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi đại gia súc, tiềm năng lớn về khoáng sản, tiềm năng thủy điện... đây là nơi có nhiều khả năng phát triển các ngành công nghiệp "thương du" (khai thác trực tiếp các tài nguyên thiên nhiên). Còn vùng trung du, với vị trí địa lý đặc biệt, địa hình đồi, nền địa chất công trình lý tưởng, có khả năng phát triển cây công nghiệp, công nghiệp cơ bản (nhất là công nghiệp năng lượng và sản xuất vật liệu xây dựng) đang thu hút ngày càng nhiều đầu tư.

Vùng đồng bằng hội tụ nhiều điều kiện thuận lợi là nơi tập trung các ngành công nghiệp "hạ lưu" (các ngành chế biến, sản xuất các thành phẩm cuối cùng), nông nghiệp thâm canh cấu lương thực, thực phẩm, chăn nuôi tiểu gia súc gia cầm, thủy sản cũng như các ngành dịch vụ.

## 2. Điều kiện khí hậu

Khí hậu Việt Nam là nhiệt đới gió mùa ẩm. Tính chất nhiệt đới thể hiện ở tổng xạ ở miền Bắc trên  $120 \text{ kcal/cm}^2/\text{năm}$ , còn ở miền Nam  $130 \text{ kcal/cm}^2/\text{năm}$ , đặc biệt từ Quảng Ngãi đến Phan Thiết có bức xạ tổng cộng trên  $140 \text{ kcal/cm}^2/\text{năm}$ . Cân bằng bức xạ quanh năm dương, ở miền Bắc là  $86 \text{ kcal/cm}^2/\text{năm}$ , còn ở miền Nam là  $112 \text{ kcal/cm}^2/\text{năm}$ . Nhiệt độ trung bình năm là  $22-27^\circ\text{C}$  (tiêu chuẩn nhiệt đới là  $21^\circ\text{C}$ ). Tổng nhiệt độ hoạt động là từ  $8000-10000^\circ\text{C}$ .

Tính chất ẩm thể hiện ở lượng mưa trung bình năm từ  $1500 - 2000\text{mm}$ . ở những sườn đón gió của nhiều dãy núi tới  $3500 - 4000\text{mm}$ , ở vùng khô hạn Ninh Thuận, Bình Thuận chỉ  $700-800\text{mm}$ . Độ ẩm không khí thường xuyên trên  $80\%$ .

Tính chất gió mùa làm cho khí hậu ở Việt Nam phân hoá, biến động rất phức tạp. Gió mùa mùa đông từ tháng X đến tháng IV năm sau, với sự thống trị